

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150	100		1,271,458,851,902	936,173,190,107
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		80,499,678,621	38,692,488,822
1. Tiền	111	V.01	80,499,678,621	38,692,488,822
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4,962,389,882	16,518,537,059
1. Đầu tư ngắn hạn	121		17,641,827,882	16,518,537,059
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		-12,679,438,000	
III. Các khoản phải thu	130		505,757,426,951	342,882,953,101
1. Phải thu khách hàng	131		271,901,842,831	234,455,278,684
2. Trả trước cho người bán	132		213,007,499,901	101,578,044,213
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	23,090,002,922	6,972,074,521
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-2,241,918,703	-122,444,317
IV. Hàng tồn kho	140		604,384,000,116	501,886,109,724
1. Hàng tồn kho	141	V.04	620,411,807,275	502,055,899,561
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-16,027,807,159	-169,789,837
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75,855,356,332	36,193,101,401
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		565,875,281	1,166,298,164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		70,813,135,592	33,280,566,203
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	154	V.05	109,955,060	163,643,702
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,366,390,398	1,582,593,332
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		289,066,006,710	240,740,105,698
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1,000,000,000	1,444,494,394
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	1,000,000,000	1,444,494,394
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		282,934,224,090	235,546,398,525
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	98,419,851,304	101,620,391,644
- Nguyên giá	222		194,537,855,609	189,847,374,425
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-96,118,004,305	-88,226,982,781
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	102,744,132,501	102,607,178,451
- Nguyên giá	228		103,720,189,301	103,259,774,101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-976,056,800	-652,595,650
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	81,770,240,285	31,318,828,430
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,131,782,620	3,749,212,779
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,987,525,948	3,749,212,779
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		2,144,256,672	
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,560,524,858,612	1,176,913,295,805

1	3		4	
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		981,202,912,994	635,764,571,856
I. Nợ ngắn hạn	310		970,161,299,982	634,778,780,881
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	756,914,584,214	477,829,704,947
2. Phải trả người bán	312		58,159,457,727	76,080,087,297
3. Người mua trả tiền trước	313		7,071,678,240	6,015,957,898
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	57,545,171,401	28,532,903,692
5. Phải trả công nhân viên	315		41,740,378,905	26,408,216,438
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2,610,479,756	5,215,409,434
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	46,119,549,738	14,696,501,175
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		11,041,613,012	985,790,975
1. Phải trả dài hạn người bán	331		352,156,791	963,253,138
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,165,486,508	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	9,137,270,195	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		386,699,518	22,537,837
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		579,321,945,618	541,148,723,949
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	569,503,233,086	532,110,808,247
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		490,640,000,000	482,535,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54,564,720	54,564,720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7,081,300,275	2,606,381,238
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-23,623,467,366	

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14,162,600,551	5,212,762,477
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		81,188,234,905	41,702,099,812
11. Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		9,818,712,532	9,037,915,702
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		9,818,712,532	9,037,915,702
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		1,560,524,858,612	1,176,913,295,805

Ngày 22 tháng 01 năm 2008

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Văn Long	Đào Văn Đại	Nguyễn Hữu Thành

Tổng Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí

Quý 4 năm 2008

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước	Năm 2008	Năm 2007
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1,289,990,559,513	1,032,657,839,797	5,441,019,219,255	2,537,700,311,858
Các khoản giảm trừ (03 = 04 + 05 + 06 + 07)	03	62,515,035,335	14,918,491,366	113,969,154,220	23,378,030,375
- Chiết khấu thương mại	04	31,082,829,283	-	59,937,425,601	-
- Giảm giá hàng bán	05	3,667,900,148	-	3,667,900,148	-
- Hàng bán bị trả lại	06	27,764,305,904	-	29,963,489,794	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XNK, thuế GTGT theo PP trực tiếp	07	-	14,918,491,366	20,400,338,677	23,378,030,375
. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	1,227,475,524,178	1,017,739,348,431	5,327,050,065,035	2,514,322,281,483
. Giá vốn hàng bán	11	1,109,663,678,726	933,015,269,960	4,843,223,191,600	2,289,579,586,944
. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	20	117,811,845,451	84,724,078,471	483,826,873,435	224,742,694,539
. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,496,439,647	(6,962,434,836)	70,857,005,473	10,198,307,989
Trong đó : doanh thu không chịu thuế		-	-	-	-
. Chi phí tài chính	22	46,171,142,925	(1,952,269,000)	173,951,784,022	20,243,134,210
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	25,801,832,076	8,441,801,984	132,408,394,165	20,243,134,210
. Chi phí bán hàng	24	78,400,142,758	46,142,356,400	291,454,314,709	140,056,559,817
. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6,075,671,939	19,888,862,975	14,842,261,125	28,412,162,825
. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30	(7,338,672,524)	13,682,693,260	74,435,519,052	46,229,145,676
. Thu nhập khác	31	12,074,275,115	1,829,402,296	12,584,937,064	5,463,707,458
. Chi phí khác	32	32,623,923	877,222,210	232,203,438	988,278,171
. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	12,041,651,192	952,180,086	12,352,733,626	4,475,429,287
. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	4,702,978,669	14,634,873,346	86,788,252,678	50,704,574,963
. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	-	-		
. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	4,702,978,669	14,634,873,346	86,788,252,678	50,704,574,963

* Trong đó : đã loại trừ doanh thu nội bộ:

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Văn Long

Đào Văn Đại

Nguyễn Hữu Thành